DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 400.2021 /QĐ -VPCNCL ngày 02 tháng 07 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi Trường**

Laboratory: ***Center for Environmental Technology & Management***

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi Trường**

Organization: ***Center for Environmental Technology & Management***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Huỳnh Ngọc Phương Mai**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Huỳnh Ngọc Phương Mai**	Các phép thử được công nhận *Accredited tests*
2.	**Nguyễn Thị Bích Thủy**	
3.	**Đỗ Lâm Như Ý**	
4.	**Mai Thị Thùy Trinh**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 327**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **02 /04 /2024**

Địa chỉ/ Address:

Lô T2-6, đường D1, khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Địa điểm/*Location:*

Lô T2-6, đường D1, khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại/ *Tel*: **028 37332121** Fax: **028 37332126**

E-mail: **nguyenthibichthuy@etmcenter.com.vn** Website: **www.etmcenter.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Không khí xung quanh** ***Ambient air***	Xác định nhiệt độ và độ ẩm (x). *Determination of temperature and humidity.*	Đến/*to*: 60 °C Đến/*to*: 100 % RH	TCVN 5508:2009
2.		Xác định ánh sáng (x) *Determination of light.*	Đến/*to*: 20,000 Lux	TCVN 5176:1990
3.		Xác định độ ồn (x) *Determination of noise.*	(30 ~ 130) dB	TCVN 7878-2:2018
4.	**Không khí xungquanh** ***Ambient air*** **(Không bao gồm lấy mẫu/** ***excluding sampling)***	Xác định hàm lượng bụi. *Determination of total suspended particles content.*	30 µg/m^3	TCVN 5067:1995
5.		Xác định khối lượng của Nitơ dioxit. Phương pháp Griss-Saltzman *Deternimation of Nitrogen Dioxide Content Griess-Saltzman Reaction method*	15,7 µg/m^3	MASA Method 406 (1988-3rd Edition)
6.		Xác định khối lượng lưu huỳnh dioxit. Phương pháp Tetrachloromercurat absorber-pararosaniline. *Determination of Sulfur dioxide content Tetrachloromercurat absorber-pararosaniline method*	12,5 µg/m^3	MASA Method 704 (1988-3rd Edition)
7.		Xác định hàm lượng hydrocacbon bay hơi (Xylen, Toluen, Benzen, Styren) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC/MS). *Determination of Hydrocacbons, Aromatic (Xylen, Toluen, Benzen, Styren) Content GC/MS methos*	Benzen, Toluen, Styren, o-Xylen: 0,3 µg/ống hấp phụ (*Solid Sorbent tubed)* m,p-Xylen: 0,6 µg/ống hấp phụ m,p-Xylen*: 0,6 µg/ Solid Sorbent tube*	SOP-KK-HC-1-VOCs:2020 (Ref. NIOSH Method 1501(Issue 3: 2003) & EPA Method 8260D(Revision 4: 2018))
8.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphite (GF- AAS). *Determination of Cadium (Cd) content Graphite furnace Atomic Absorption Spectrometric Method (GF- AAS).*	0,03 µg/m^3	NIOSH Method 7303(Issue 1: 2003) & SMEWW 3113B:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
9.	**Không khí xungquanh** ***Ambient air*** **(Không bao gồm lấy mẫu/** ***excluding sampling)***	Xác định dư lượng Cadimi (Cd). Phương pháp ICP – OES và GF- AAS. *Determination of Cadium (Cd) residue. ICP – OES and GF-AAS Method.*	0,005 µg/mẫu (*sample*) (Đối với/for GF-AAS) 0,625 µg/mẫu (*sample*) (Đối với/for ICP- OES)	NIOSH Method 7303 (Issue 1: 2003)
10.	**Khí thải nguồn tỉnh** ***Emissions provincial source*** **(Không bao gồm lấy mẫu)** ***(excluded sampling)***	Xác định hàm lượng bụi. *Determination of particulate matter emissions.*	5,0 mg/Nm^3	US EPA Method 5 (2020)
11.		Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES). *Determination of Cadium Cd. Inductively coupled plasma (ICP-OES) method.*	0,05 mg/Nm^3	US EPA Method 29 (2017)
12.	**Nước dưới đất, nước sạch, nước mặt, nước mưa, nước biển, nước thải, nước thải sau xử lý** ***Ground water, Domestic water, Surface water, Rainwater, Marine water, Wastewater, Wastewater after treatment***	Xác định pH (x). *Determination of pH.*	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
13.		Xác định độ đục. *Determination of turbidity.*	Đến/*to*: 1000 NTU	SMEWW 2130 B (2017)
14.		Xác định làm lượng oxy hòa tan (DO) (x). Phương pháp điện cực màng. *Determination of dissolved oxygen (DO). Membrane electrode method.*	Đến/*to*:16 mgO_2/L	SMEWW 4500- O.G (2017)
15.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS). *Determination of Total suspended solids.*	5 mg/L	TCVN 6625:2000
16.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước mưa, nước thải, nước thải sau xử lý** ***Ground water, Surface water, Rainwater, Wastewater, Wastewater after treatment***	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chemical oxygen Demand (COD). Titrimetric method.*	Nước thải/nước thải sau xử lý/ *Wastewater, Wastewater after treatment* 30 mgO_2/L Nền khác/others matrix: 5 mgO_2/L	SMEWW 5220 B (2017) SMEWW 5220 C (2017)
17.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5). *Determination of biochemical oxygen Demand (BOD5).*	1,5 mgO_2/L	SMEWW 5210 B(2017)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
18.	**Nước dưới đất, nước sạch, nước mặt, nước mưa, nước biển, nước thải, nước thải sau xử lý** ***Ground water, Domestic water, Surface water, Rainwater, Marine water, Wastewater, Wastewater after treatment***	Xác định hàm lượng orthophosphate *(*P-$PO_4$3-) và Phospho tổng. *Determination of orthophosphates* (P-$PO_4$3-) *and total phosphorus content.*	0,06 mg/L	SMEWW 4500-P.B&D (2017)
19.		Xác định hàm lượng Nitrite (N-NO2-). Phương pháp so màu. *Determination of Nitrite (N-NO2-) content.* *Colorimetric method.*	0,012 mg/L	SMEWW 4500 NO_2-.B (2017)
20.		Xác định hàm lượng Nitrate (N-NO3-). Phương pháp quang phổ dùng axit Sunfosalicylic. *Determination of Nitrate.* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid.*	0,2 mg/L	TCVN 6180:1996
21.		Xác định hàm lượng Nitrogen (N-NH_3) Phương pháp so màu phenate. *Determination of Nitrogen amonia (N-NH_3) content.* *Spectrometric phenate method.*	0,09 mg/L	SMEWW 4500 NH_3.B&F (2017)
22.		Xác định hàm lượng Nitrogen (N-NH_3) Phương pháp chuẩn độ. *Determination of Nitrogen (N- NH_3) content.* *Titrimetric method.*	3,0 mg/L	SMEWW 4500 NH_3.B&C (2017)
23.		Xác định hàm lượng Nitrogen (N-organic). Phương pháp Macro-Kjeldahl. *Determination of Nitrogen (N-organic) content.* *Macro-Kjeldahl method.*	3,0 mg/L	SMEWW 4500 N-org.B (2017)
24.		Xác định hàm lượng Nitơ (N). Phương pháp vô cơ hóa sau khi khử trùng hợp kim Devarda. *Determination of Nitrogen content.* *Digestion after reduction with devarda's alloy method.*	3,0 mg/L	TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)
25.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl-). Phương pháp chuẩn độ điện thế. *Determination of Chloride (Cl-).* *Potentiometric method.*	10,0 mg/L	SMEWW 4500- Cl^-.D (2017)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
26.	**Nước dưới đất, nước sạch, nước mặt, nước mưa, nước thải, nước thải sau xử lý** ***Ground water, Domestic water, Surface water, Rainwater, Wastewater, Wastewater after treatment***	Xác định hàm lượng Xianua (CN-). Phương pháp so màu. *Determination of CN- content. Colorimetric method.*	0,005 mg/L	SMEWW 4500-CN^- .C&E (2017)
27.		Xác định hàm lượng Al, B, Ba, Be, Ca, Co, Cr, Cu, Cd, Fe, K, Mg, Mn, Mo, Na, Ni, Pb, Sb, Se, Si, Sn, Sr, Tl, V, Zn Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES). *Determination of : Al, B, Ba, Be, Ca, Co, Cr, Cu, Cd, Fe, K, Mg, Mn, Mo, Na, Ni, Pb, Sb, Se, Si, Sn, Sr, Tl, V, Zn Inductively coupled plasma (ICP-OES-OES) method.*	Phụ lục 1/ *Annex* 1	SMEWW 3120B (2017)
28.	**Nước dưới đất, nước sạch, nước mặt, nước mưa, nước biển, nước thải, nước thải sau xử lý** ***Ground water, Domestic water, Surface water, Rainwater, Marine water, Wastewater, Wastewater after treatment***	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kết hợp kĩ thuật Hydride H-AAS *Determination of Arsenic (As) content H-AAS method.*	1 µg/L	SMEWW 3114 C (2017)
29.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kết hợp kĩ thuật Hydride H-AAS *Determination of Mercury content. H-AAS method.*	1 µg/L	SMEWW 3112B (2017)
30.		Xác định dư lượng Cd, Pb Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện (GF- AAS). *Determination of Lead (Pb), Cadinum (Cd) residue Graphite furnace Atomic Absorption Spectrometric Method (GF- AAS).*	Cd: 0,2 µg/L Pb: 2 µg/L Nước biển/ *Marine water:* Cd: 0,1 µg/L Pb: 1 µg/L	SMEWW 3113B (2017)
31.	**Nước dưới đất, nước mặt (nước ngọt), nước thải** ***Ground water, Surface water (fresh water), Wastewater***	Xác định các anion hòa tan: Florua, Clorua, Nitrit, Nitrat và Sunfat. Phương pháp sắc ký ion (IC). *Determination of anion dissolved: Fluorite, Chloride, Nitrite, Nitrate and Sulfate. Ions chromatography method (IC)*	F: 0,1 mg/L Cl^- : 0,3 mg/L N-NO2-: 0,009 mg/L N-NO3-: 0,045 mg/L SO42-: 0,60 mg/L	SMEWW 4110 B (2017)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
32.	**Nước dưới đất, nước sạch, nước mặt, nước mưa, nước biển, nước thải sau xử lý** ***Ground water, , Domestic water, Surface water, Rainwater, Marine water, Wastewater after treatment***	Xác định hàm lượng Cr^{6+} Phương pháp đo quang phổ (UV- Vis) *Determination of Crom VI (*Cr^{6+}*) content.* *Colorimetric method (UV- Vis)*	0,005 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B (2017)
33.	**Nước dưới đất, Nước mặt, nước biển,** ***Ground water, Surface water, Marine water,***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Clo hữu cơ: alpha-BHC; beta-BHC; Delta-BHC; gamma-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4'- DDE; Dieldrine; 4,4'- DDD; 4,4'- DDT. Phương pháp sắc kí khí ghép khối phổ. *Determination of organic chlo pesticides residue* *Gas Chromatographic/Mass Spectrometric method*	0,05 µg/L từng chất/ *each compound*	US EPA Method 3510C (Revision 3: 1996) & US EPA Method 3630C (Revision 3: 1996) & US EPA Method 8270D (Revision 5: 2014)
34.	**Nước thải, nước thải sau xử lý** ***Wastewater, Wastewater after treatment***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Clo hữu cơ*:* alpha-BHC; beta-BHC; Delta-BHC; gamma-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; alpha-chlordane; gamma-chlordane; Endosulfan II; 4,4'- DDE; Dieldrine; Endrin; 4,4'- DDD; Endosulfan I; Endrine aldehyde; 4,4'- DDT; Endosulfan sulfate; Endrine ketone; Methoxychlor. Phương pháp sắc kí khí ghép khối phổ. *Determination of organic chlo pesticides residue* *Gas Chromatographic-Mass Spectrometric method*	0,05 µg/L từng chất/ *each compound*	US EPA Method 3510C (Revision 3: 1996) & US EPA Method 3630C (Revision 3: 1996)& US EPA Method 8270D (Revision 5: 2014)
35.		Xác định hàm lượng Sunfua (H2S) Phương pháp so màu Methylene Blue. *Determination of Sulfide (H2S) content.* *Methylene Blue Method.*	0,1 mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D (2017)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
36.	**Nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước thải sau xử lý** ***Ground water, Domestic water, Wastewater, Wastewater after treatment***	Xác định hàm lượng Clo dư (Cl2) Phương pháp so màu *Determination of Chlorine (Cl2) content. Colorimetric method.*	0,1 mg/L	TCVN 6225-2:2012 (ISO 7393-2:1985)
37.	**Bùn thải, đất, trầm tích, chất thải (tro xỉ, mùn khoan)** ***Sludges, Soilds, Sediment, Waste (ash, drilling mud)***	Xác định hàm lượng Xianua (CN^-). *Determination of Cyanide content.*	0,4 mg/kg	US EPA method 9010 C (Revision 3: 2004) & US EPA method 9013A (Revision 2: 2014) & US EPA method 9014 (Revision 1: 2014)
38.		Xác định pH. *Determination of pH.*	(2~12)	US EPA method 9045D (Revision 4: 2004) & US EPA method 9040C (Revision 3: 2004)
39.	**Bùn thải, đất, trầm tích** ***Sludges, Soilds, Sediment***	Xác định hàm lượng: Ag; Ba; Be; Cd; Co; Cr; Mo; Ni; Pb; Sb; Se; Tl; V; Zn, Cu. Phương pháp ngâm chiết độc tính TCLP. Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES). *Determination: Ag; Ba; Be; Cd; Co; Cr; Mo; Ni; Pb; Sb; Se; Tl; V; Zn, Cu. TCLP Method Toxicity characteristic leaching procedure. Inductively coupled plasma (ICP-OES) method.*	Phụ lục 2/ *Annex* 2	US EPA Method 1311 (Revision 0: 1992) & US EPA Method 200.7 (Revision 5.0: 2001)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
40.	**Bùn thải, đất, trầm tích** ***Sludges, Soilds, Sediment***	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ngâm chiết độc tính TCLP. Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kết hợp kĩ thuật Hydride (H-AAS) *Determination of Mercury (Hg) metal content.* *TCLP Method Toxicity characteristic leaching procedure.* *H-AAS method*	5 µg/L	US EPA method 1311 (Revision 0: 1992) & US EPA method 7471B (Revision 2: 2007)
41.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ngâm chiết độc tính TCLP. Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kết hợp kĩ thuật Hydride (H-AAS) *Determination of Arsenic (As) metal content.* *TCLP Method Toxicity characteristic leaching procedure.* *H-AAS Method.*	5 µg/L	US EPA method 1311 (Revision 0: 1992) & TCVN 8467:2010
42.		Xác định hàm lượng: Ag; Ba; Cd; Co; Cr; Cu; Ni; Pb; Tl; Zn, Be, Mo, Sb, Se, V. Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES). *Determination of metals: Ag; Ba; Cd; Co; Cr; Cu; Ni; Pb; Tl; Zn, Be, Mo, Sb, Se, V.* *Inductively coupled plasma (ICP-OES) method.*	Phụ lục 3/ *annex* 3	US EPA method 3051A (Revision 1: 2007)& US EPA method 200.7 (Revision 5.0: 2001)
43.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kết hợp kĩ thuật Hydride (H-AAS) *Determination of Mercury content (Hg).* *H-AAS Method.*	0,2 mg/Kg	US.EPA method 3051A (Revision 1: 2007)& US EPA method 7471B (Revision 2: 2007)
44.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kết hợp kĩ thuật Hydride (H-AAS) *Determination of Arsenic content (As).* *H-AAS Method.*	0,3 mg/Kg	US.EPA method 3051A (Revision 1: 2007)& TCVN 8467:2010

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
45.	**Bùn thải, đất, trầm tích** ***Sludges, Soilds, Sediment***	Xác định hàm lượng Cr^{6+} Phương pháp ngâm chiết độc tính TCLP. Phương pháp so màu bằng thiết bị quang phổ. *Determination of Crom VI (*Cr^{6+}*) content.* *TCLP Method Toxicity characteristic leaching procedure.* *Colorimetric method.*	0,05 mg/L	US EPA method 1311 (Revision 0: 1992) & US EPA method 7196A(Revision 1: 1992)
46.		Xác định hàm lượng Cr^{6+} theo hàm lượng tuyệt đối Phương pháp so màu. *Determination of Crom VI (*Cr^{6+}*) content*. *Colorimetric method.*	9,0 mg/Kg	US EPA Method 3060A (Revision 1: 1996) & US EPA method 7196A (Revision 1: 1992)
47.	**Chất thải rắn** ***Solid waste***	Phân loại thành phần rác. *Classification of garbage components*	-	ASTM D 5231-92 (2016)
48.		Xác định tỷ trọng riêng. *Determination of the bulk density.*	-	ASTM E 1109-86 (2009)
49.		Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần. Phương pháp bom đo nhiệt lượng. *Determination of gross calorific value* *Bomb calorimetric method.*	600 Cal/g	TCVN 200:2011
50.	**Máu** ***Blood***	Xác định dư lượng Cadimi (Cd). Phương pháp ICP-MS. *Determination of Cadimi (Cd) residue.* *ICP-MS Method.*	0,8 µg/L	SOP-N-KL-6 -Máu: 2020
51.		Xác định dư lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP – MS. *Determination of Lead (Pb) residue* *ICP-MS Method.*	20 µg/L	SOP-N-KL-6 -Máu: 2020
52.	**Nước tiểu** ***Urine***	Xác định dư lượng Cadimi. Phương pháp ICP - MS. *Determination of Cadimi (Cd) residue.* *ICP-MS method.*	0,5 µg/L	SOP-N-KL-7-Urine: 2020
53.		Xác định dư lượng Chì (Pb). Phương pháp ICP - MS. *Determination of Lead (Pb) residue.* *ICP-MS method.*	2,0 µg/L	SOP-N-KL-7-Urine: 2020

Ghi chú/*note*:

- SOP-N-KL: phương pháp nội bộ/ laboratory developed method
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.
- SMEWW: Standard method for examination of water and wastewater.
- NIOSH*: The National Institue for Occupational Safety and Health.*
- EPA: United State Environmental Protection Agency.
- MASA: Methods of air sampling and analysis – Air and waste management association (AWMA).
- (x): Phép thử có thực hiện ở hiện trường/*onsite tests.*

PHỤ LỤC 1/ *ANNEX* 1:

TT	Nền mẫu *matrix*	Giới hạn định lượng *Limit of quantitation*			
		Chất/*compound*	LOQ (mg/L)	Chất/*compound*	LOQ (mg/L)
1	**Nước dưới đất, nước sạch/ *Ground water, Domestic water***	Al	0,05	B	0,05
		Ba	0,02	Be	0,05
		Ca	0,05	Co	0,02
		Cr	0,03	Cu	0,04
		Fe	0,02	K	0,05
		Mg	0,05	Mn	0,04
		Mo	0,05	Na	0,05
		Ni	0,04	Sb	0,05
		Se	0,05	Si	0,05
		Sn	0,05	Sr	0,02
		Tl	0,02	V	0,05
		Zn	0,05		
2	**Nước mặt, nước mưa/ *Surface water, rainwater***	Al	0,1	B	0,02
		Ba	0,02	Be	0,02
		Ca	0,5	Co	0,02
		Cr	0,03	Cu	0,04
		Fe	0,1	K	0,5
		Mg	0,1	Mn	0,04
		Mo	0,02	Na	0,5
		Ni	0,04	Sb	0,1
		Se	0,1	Si	0,5
		Sn	0,5	Sr	0,02
		Tl	0,1	V	0,1
		Zn	0,05	Pb	0,02
3	**Nước thải, nước thải sau xử lý/ *Wastewater, Wastewater after treatment* nước mưa/ *Surface water, rainwater*:**	Ag	0,05	Al	0,05
		B	0,05	Ba	0,05
		Be	0,05	Ca	0,05
		Cd	0,05	Co	0,05
		Cr	0,05	Cu	0,05
		Fe	0,05	K	0,05
		Mg	0,05	Mn	0,05
		Mo	0,05	Na	0,05
		Ni	0,05	Pb	0,05
		Sb	0,05	Se	0,05
		Si	0,05	Sn	0,05
		Sr	0,05	Tl	0,05
		V	0,05	Zn	0,05

PHỤ LỤC 2/*ANNEX* 2 :

Nền mẫu ***matrix***	**Giới hạn định lượng** *Limit of quantitation*			
	Chất/*compound*	LOQ (mg/L)	Chất/*compound*	LOQ (mg/L)
Bùn thải, đất, trầm tích ***Sludges, Soilds, Sediment***	Ag	0,03	As	0,03
	Ba	0,03	Be	0,03
	Cd	0,03	Co	0,03
	Cr	0,03	Cu	0,03
	Mo	0,03	Ni	0,03
	Pb	0,03	Sb	0,03
	Se	0,03	Tl	0,03
	V	0,03	Zn	0,03

PHỤ LỤC 3/*ANNEX* 3:

Nền mẫu *matrix*	**Giới hạn định lượng** *Limit of quantitation*			
	Chất/*compound*	LOQ (mg/Kg)	Chất/*compound*	LOQ (mg/Kg)
Bùn thải, đất, trầm tích ***Sludges, Soilds, Sediment***	Ag	2,0	As	1,0
	Ba	5,0	Be	5,0
	Cd	1,0	Co	2,0
	Cr	1,0	Cu	1,0
	Hg	1,0	Mo	5,0
	Ni	2,0	Pb	2,0
	Sb	5,0	Se	2,0
	Tl	5,0	V	5,0
	Zn	5,0		